

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | | |
|---|--|---|
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất thứ 13 cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021. | |
| Hội đồng Quản trị | Bà Nguyễn Thái Hà Ông Võ Hoàng Vinh Ông Phạm Thành Tuấn Anh Ông Mai Văn Định Ông Lê Thái Bình Ông Mai Văn Nhớ | Chủ tịch Thành viên độc lập Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 27 tháng 4 năm 2022) Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2022) |
| Ủy ban Kiểm toán | Ông Võ Hoàng Vinh Ông Mai Văn Định Ông Lê Thái Bình Ông Mai Văn Nhớ | Chủ tịch Thành viên Thành viên (từ ngày 27 tháng 4 năm 2022) Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2022) |
| Ban Giám đốc | Ông Ngô Trường Thạnh Bà Châu Tiểu Phụng | Giám đốc Phó Giám đốc |
| Người đại diện theo pháp luật | Bà Nguyễn Thái Hà | Chủ tịch |
| Trụ sở chính | Số 114, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Thư Ủy quyền ngày 7 tháng 8 năm 2020.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ngô Trường Thạnh
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY
TNHH
PWC VIỆT NAM
QUẬN 1 - T. PHỐ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12611
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 460.071.958.047 | 256.920.956.032 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 168.739.697.038 | 129.678.928.460 |
| 111 | Tiền | | 8.739.697.038 | 29.678.928.460 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 160.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 286.834.540.790 | 123.159.964.282 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 41.995.984.926 | 46.982.332.299 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 37.105.106 | 89.596.001 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 5 | 164.900.000.000 | 67.200.000.000 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 79.901.450.758 | 8.888.035.982 |
| 140 | Hàng tồn kho | 7 | 3.517.264.560 | 3.183.714.560 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 3.517.264.560 | 3.183.714.560 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 980.455.659 | 898.348.730 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 10(a) | 955.801.335 | 898.348.730 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12(b) | 24.654.324 | - |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.237.151.697.835 | 1.363.858.365.950 |
| 220 | Tài sản cố định | | 909.466.782.041 | 945.141.967.893 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 8(a) | 889.672.787.132 | 925.672.345.378 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.327.426.991.282 | 1.327.283.827.968 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (437.754.204.150) | (401.611.482.590) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 8(b) | 19.793.994.909 | 19.469.622.515 |
| 228 | Nguyên giá | | 22.239.570.976 | 21.542.290.569 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.445.576.067) | (2.072.668.054) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 27.272.727 | 356.042.797 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 27.272.727 | 356.042.797 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 320.000.000.000 | 410.000.000.000 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 9(a) | 320.000.000.000 | 320.000.000.000 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 9(b) | - | 90.000.000.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 7.657.643.067 | 8.360.355.260 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10(b) | 7.657.643.067 | 8.360.355.260 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.697.223.655.882 | 1.620.779.321.982 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022
(tiếp theo)**

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 664.676.838.881 | 679.602.234.401 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 114.701.838.881 | 98.977.234.401 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 4.085.269.856 | 548.214.417 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12(a) | 15.584.811.293 | 12.609.257.764 |
| 314 | Phải trả người lao động | | - | 214.232.352 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 13 | 651.932.339 | 1.005.849.081 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 3.999.484.548 | 4.771.173.171 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 15(a) | 69.602.874.955 | 57.380.843.056 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 16 | 20.777.465.890 | 22.447.664.560 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 549.975.000.000 | 580.625.000.000 |
| 338 | Vay dài hạn | 15(b) | 549.975.000.000 | 580.625.000.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.032.546.817.001 | 941.177.087.581 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 1.032.546.817.001 | 941.177.087.581 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 17, 18 | 476.625.000.000 | 476.625.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 476.625.000.000 | 476.625.000.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 18 | 337.979.579.990 | 337.979.579.990 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 18 | 72.419.646.025 | 72.419.646.025 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 18 | 145.522.590.986 | 54.152.861.566 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 53.748.036.350 | - |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này/năm nay | | 91.774.554.636 | 54.152.861.566 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.697.223.655.882 | 1.620.779.321.982 |



Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng




Ngô Trường Thạnh
Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------|---|--|-----------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng | 158.440.576.061 | 137.362.873.844 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02) | 22 158.440.576.061 | 137.362.873.844 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | 23 62.256.289.219 | 49.473.720.939 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11) | 96.184.286.842 | 87.889.152.905 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 24 38.710.012.523 | 3.536.265.739 |
| 22 | Chi phí tài chính | 25 25.288.466.421 | 27.246.683.459 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 25 25.288.250.863 | 27.246.683.459 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 4.060.268.455 | 3.778.997.446 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26) | 105.545.564.489 | 60.399.737.739 |
| 31 | Thu nhập khác | 25.251.432 | 30.090.909 |
| 32 | Chi phí khác | 363.586.519 | - |
| 40 | (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | (338.335.087) | 30.090.909 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 105.207.229.402 | 60.429.828.648 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 27 13.432.674.766 | 5.654.385.770 |
| 52 | Thuế TNDN hoãn lại | 27 - | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 91.774.554.636 | 54.775.442.878 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19(a) 1.926 | 1.724 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 19(b) 1.926 | 1.724 |

Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng



Ngô Trường Thạnh
Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|--|-------------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 105.207.229.402 | 60.429.828.648 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 36.515.629.573 | 36.539.853.605 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (1.358.799) | (3.759.093) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (38.708.653.724) | (3.532.506.646) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 25.288.250.863 | 27.246.683.459 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 128.301.097.315 | 120.680.099.973 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | 3.158.073.552 | 14.439.232.218 |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | (333.550.000) | 14.889.888 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | (3.451.741.851) | (7.159.466.648) |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 645.259.588 | (3.445.209.485) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (25.502.110.037) | (27.408.264.867) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | 12(a) (4.592.943.691) | (4.425.234.658) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | - | 30.090.909 |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (2.075.023.886) | (1.369.179.163) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 96.149.060.990 | 91.356.958.167 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | (511.673.651) | (7.267.810.535) |
| 23 | Tiền chi cho vay | (125.200.000.000) | (103.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | 27.500.000.000 | 90.000.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | (10.000.000.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 55.000.000.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay và tiền gửi | 4.698.444.398 | 1.328.712.131 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (38.513.229.253) | (28.939.098.404) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 26.586.636.472 | 10.742.047.895 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (45.014.604.573) | (27.270.484.551) |
| 36 | Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông | (154.365.000) | (210.114.400) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (18.582.333.101) | (16.738.551.056) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 39.053.498.636 | 45.679.308.707 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 3 129.678.928.460 | 68.672.209.565 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 7.269.942 | 2.760 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 3 168.739.697.038 | 114.351.521.032 |

Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng



Ngô Trường Thạnh
Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 13 được cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 17(b).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện, kinh doanh điện.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng công trình thủy điện, điện mặt trời vừa và nhỏ; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; và cung cấp hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 75 nhân viên (tại ngày đầu năm: 78 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai – Chi nhánh TTC Bình Thuận tại 106 Hoàng Bích Sơn, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có hai công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 9(a) - Đầu tư vào công ty liên kết. Chi tiết như sau:

| | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | 30.06.2022 | | 31.12.2021 | |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % |
| Công ty liên kết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang | Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện | Tỉnh Gia Lai | 39,53 | 39,53 | 39,53 | 39,53 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng VPL | Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện | Tỉnh Bến Tre | 35,71 | 35,71 | 35,71 | 35,71 |

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hay “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ/năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty có tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Công ty là bên góp vốn). Theo đó, Công ty ghi nhận doanh thu, giá vốn và lợi nhuận tương ứng của Công ty trong BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 19 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 8 năm |
| Cây cảnh | 3 năm |
| TSCĐ hữu hình khác | 2 - 19 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 - 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30 tháng 12 năm 2019 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 8 tháng 11 năm 2019.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất động sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô để sản xuất kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 4.972.872 | 7.849.172 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.734.724.166 | 29.671.079.288 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 160.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| | <u>168.739.697.038</u> | <u>129.678.928.460</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng với lãi suất từ 3%/năm đến 3,2%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm: 3,2%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty Mua Bán Điện | 27.920.439.745 | 23.080.511.878 |
| Khác | 746.988.504 | 503.407.516 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) | 13.328.556.677 | 23.398.412.905 |
| | <u>41.995.984.926</u> | <u>46.982.332.299</u> |

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------------|-----------------|--------------|----------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Các khoản cho vay ngắn hạn | 164.900.000.000 | - | 67.200.000.000 | - |

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Số đầu năm VND | Chi cho vay VND | Thu hồi nợ vay VND | Phân loại lại (*) VND | Số cuối kỳ VND |
|---|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) | | | | | |
| Công ty Cổ Phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang | - | 105.000.000.000 | - | - | 105.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (*) | - | 17.000.000.000 | (10.500.000.000) | 53.400.000.000 | 59.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An (*) | 50.200.000.000 | 3.200.000.000 | - | (53.400.000.000) | - |
| Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang | 17.000.000.000 | - | (17.000.000.000) | - | - |
| | <u>67.200.000.000</u> | <u>125.200.000.000</u> | <u>(27.500.000.000)</u> | <u>-</u> | <u>164.900.000.000</u> |

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

| Bên đi vay | Số cuối kỳ VND | Mục đích cho vay | Thời hạn cho vay | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang | 105.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động | Đến tháng 12 năm 2022 | 9 | Tín chấp |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An | 59.900.000.000 | Bổ sung vốn lưu động | Đến tháng 11 năm 2022 | 9 - 10 | Tín chấp |
| | <u>164.900.000.000</u> | | | | |

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Theo Quyết định số 01/QĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 về giải thể doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An đã được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An. Do đó, khoản cho vay ngắn hạn của Công ty đối với Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An với số dư 53,4 tỷ Đồng sẽ được tiếp nhận và chịu trách nhiệm trả bởi Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------|----------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu từ chuyển nhượng vốn (*) | 62.000.000.000 | - | - | - |
| Phải thu lãi tiền gửi, cho vay | 7.262.980.810 | - | 4.725.334.182 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên (**) | 6.187.922.003 | - | 4.152.701.800 | - |
| Lãi trả chậm phải thu (*) | 4.440.547.945 | - | - | - |
| Khác | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| | <u>79.901.450.758</u> | <u>-</u> | <u>8.888.035.982</u> | <u>-</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) | 73.198.871.217 | - | 4.191.849.305 | - |
| Bên thứ ba | 6.702.579.541 | - | 4.696.186.677 | - |
| | <u>79.901.450.758</u> | <u>-</u> | <u>8.888.035.982</u> | <u>-</u> |

(*) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 03/GHC-GEC tháng 2 năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng 9 triệu cổ phần trong Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang tương đương 90 tỷ Đồng cho Công ty Cổ phần Điện Gia lai (Công ty mẹ) với tổng giá trị chuyển nhượng là 117 tỷ Đồng. Công ty mẹ có trách nhiệm thanh toán tiền lãi chậm trả với lãi suất 10%/năm trên giá trị chuyển nhượng chưa thanh toán kể từ thời điểm ký kết hợp đồng (Thuyết minh 9(b) và Thuyết minh 24).

(**) Số dư này chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên để thực hiện các dự án điện mặt trời mái nhà của Công ty.

7 HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công cụ, dụng cụ | 2.361.510.290 | - | 2.422.525.290 | - |
| Nguyên vật liệu | 1.155.754.270 | - | 761.189.270 | - |
| | <u>3.517.264.560</u> | <u>-</u> | <u>3.183.714.560</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a - DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cây cảnh VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|---|-------------------------------------|---|--|-------------------------|---------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 421.960.274.528 | 785.476.444.026 | 53.528.863.438 | 2.370.502.003 | 285.885.000 | 63.661.858.973 | 1.327.283.827.968 |
| Mua trong năm | - | - | - | 143.163.314 | - | - | 143.163.314 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 421.960.274.528 | 785.476.444.026 | 53.528.863.438 | 2.513.665.317 | 285.885.000 | 63.661.858.973 | 1.327.426.991.282 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 154.233.434.251 | 198.955.024.494 | 10.849.203.191 | 717.334.433 | 214.413.750 | 36.642.072.471 | 401.611.482.590 |
| Khấu hao trong kỳ | 10.833.997.495 | 21.862.528.038 | 2.530.755.382 | 189.252.081 | 47.647.500 | 678.541.064 | 36.142.721.560 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 165.067.431.746 | 220.817.552.532 | 13.379.958.573 | 906.586.514 | 262.061.250 | 37.320.613.535 | 437.754.204.150 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 267.726.840.277 | 586.521.419.532 | 42.679.660.247 | 1.653.167.570 | 71.471.250 | 27.019.786.502 | 925.672.345.378 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 256.892.842.782 | 564.658.891.494 | 40.148.904.865 | 1.607.078.803 | 23.823.750 | 26.341.245.438 | 889.672.787.132 |

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày cuối kỳ, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 50,9 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 47,8 tỷ Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 752 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 778,4 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 15(b)).

Ngoài ra, tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình tại Nhà máy Thủy điện H’Chan và Nhà máy Thủy điện H’Mun của Công ty với tổng giá trị còn lại là 134,9 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 145,9 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty mẹ”) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam.

(b) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 20.980.986.631 | 561.303.938 | 21.542.290.569 |
| Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành | - | 697.280.407 | 697.280.407 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 20.980.986.631 | 1.258.584.345 | 22.239.570.976 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 1.697.962.469 | 374.705.585 | 2.072.668.054 |
| Khấu hao trong kỳ | 250.032.372 | 122.875.641 | 372.908.013 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 1.947.994.841 | 497.581.226 | 2.445.576.067 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 19.283.024.162 | 186.598.353 | 19.469.622.515 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 19.032.991.790 | 761.003.119 | 19.793.994.909 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

Tại ngày cuối kỳ, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 17,6 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 18,9 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 15(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a - DN

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang | 170.000.000.000 | (*) | - | 170.000.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Năng lượng VPL | 150.000.000.000 | (*) | - | 150.000.000.000 | (*) | - |
| | <u>320.000.000.000</u> | | <u>-</u> | <u>320.000.000.000</u> | | <u>-</u> |

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang (Thuyết minh 6) | - | - | - | 90.000.000.000 | (*) | - |
| | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>90.000.000.000</u> | | <u>-</u> |

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a - DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí mua bảo hiểm | 777.102.307 | 676.175.968 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 6.888.886 | 142.931.886 |
| Khác | 171.810.142 | 79.240.876 |
| | <u>955.801.335</u> | <u>898.348.730</u> |

(b) Dài hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thuế nhập khẩu | 6.351.785.971 | 6.552.368.689 |
| Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng TSCĐ | 1.234.863.962 | 1.697.492.907 |
| Công cụ, dụng cụ | 70.993.134 | 110.493.664 |
| | <u>7.657.643.067</u> | <u>8.360.355.260</u> |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu năm | 8.360.355.260 | 1.667.038.964 |
| Tăng trong kỳ/năm | 15.154.545 | 7.891.558.785 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (717.866.738) | (1.198.242.489) |
| | <u>7.657.643.067</u> | <u>8.360.355.260</u> |

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Nhật Quang | 3.576.764.943 | - |
| Chongqing New Century Electrical Company Limited | 298.370.086 | 292.062.455 |
| Khác | 210.134.827 | 256.151.962 |
| | <u>4.085.269.856</u> | <u>548.214.417</u> |

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước trong kỳ như sau:

| | Số đầu năm VND | Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND | Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ VND | Cán trừ trong kỳ/ phân loại lại VND | Khác VND | Số cuối kỳ VND |
|--------------------------------|-----------------------|--|---|---|-------------------|-----------------------|
| (a) Phải nộp | | | | | | |
| Thuế TNDN | 4.592.943.691 | 13.432.674.766 | (4.592.943.691) | - | 11.416.892 | 13.444.091.658 |
| Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") | 4.796.868.217 | 12.464.294.757 | (14.314.037.202) | (1.465.428.770) | - | 1.481.697.002 |
| Thuế tài nguyên | 3.217.434.428 | 3.210.206.905 | (5.768.618.700) | - | - | 659.022.633 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.011.428 | 162.751.133 | (189.416.885) | 24.654.324 | - | - |
| | <u>12.609.257.764</u> | <u>29.269.927.561</u> | <u>(24.865.016.478)</u> | <u>(1.440.774.446)</u> | <u>11.416.892</u> | <u>15.584.811.293</u> |
| (b) Phải thu | | | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | - | 24.654.324 | - | 24.654.324 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | - | 1.465.428.770 | - | (1.465.428.770) | - | - |
| | <u>-</u> | <u>1.465.428.770</u> | <u>-</u> | <u>(1.440.774.446)</u> | <u>-</u> | <u>24.654.324</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a - DN

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi vay phải trả | 545.827.487 | 716.100.383 |
| Khác | 106.104.852 | 289.748.698 |
| | <u>651.932.339</u> | <u>1.005.849.081</u> |

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20) | 3.571.302.426 | 3.725.667.426 |
| Phí bảo vệ môi trường rừng | 254.489.760 | 577.280.952 |
| Khác | 173.692.362 | 468.224.793 |
| | <u>3.999.484.548</u> | <u>4.771.173.171</u> |

| | | |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trong đó: | | |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) | 3.571.302.426 | 3.739.667.426 |
| Bên thứ ba | 428.182.122 | 1.031.505.745 |
| | <u>3.999.484.548</u> | <u>4.771.173.171</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

15 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

| | Số đầu năm VND | Giải ngân VND | Thanh toán VND | Phân loại lại VND | Số cuối kỳ VND |
|---|---------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------|
| Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 15(b)) | 57.300.000.000 | - | (28.650.000.000) | 30.650.000.000 | 59.300.000.000 |
| Vay ngân hàng | 80.843.056 | 26.586.636.472 | (16.364.604.573) | - | 10.302.874.955 |
| | <u>57.380.843.056</u> | <u>26.586.636.472</u> | <u>(45.014.604.573)</u> | <u>30.650.000.000</u> | <u>69.602.874.955</u> |

(b) Dài hạn

| | Số đầu năm VND | Giải ngân VND | Phân loại lại VND | Số cuối kỳ VND |
|---------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------|
| Vay ngân hàng | 580.625.000.000 | - | (30.650.000.000) | 549.975.000.000 |
| | <u>580.625.000.000</u> | <u>-</u> | <u>(30.650.000.000)</u> | <u>549.975.000.000</u> |

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

| Bên cho vay | Hạn mức tín dụng VND | Số cuối kỳ VND | Mục đích vay | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất | Tài sản thế chấp |
|--|----------------------|-------------------------------|---|---|----------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt nam (“Vietcombank”) - Chi nhánh Gia Lai | 720.000.000.000 | 587.000.000.000 | Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 | Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | (*) | TSCĐ hữu hình và quyền sử dụng đất của nhà máy điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2, (Thuyết minh 8). |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam (“BIDV”) - Chi nhánh Gia Định | 54.340.000.000 | 22.275.000.000 | Đầu tư vào dự án điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2 và Đại Ân 3. | Thời hạn cho vay từ 96 đến 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu | (**) | TSCĐ hữu hình của các dự án điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Đại Ân 3 và Bàu Cạn 2, quyền sở hữu đất của dự án Bàu Cạn 2 (Thuyết minh 8); và quyền sử dụng đất sở hữu bởi các đối tác của các hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án. |
| | | <u>609.275.000.000</u> | | | | |
| Đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 15(a)) | | <u>(59.300.000.000)</u> | | | | |
| | | <u><u>549.975.000.000</u></u> | | | | |

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Lãi suất 7,8%/năm được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong những năm tiếp theo, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm với thời hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ và tại ngày đầu năm là 8,1%/năm.

(**) Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo lãi suất do BIDV - Chi nhánh Gia Định thông báo. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ và tại ngày đầu năm là 8,5%/năm.

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|------------------------------------|---|---|
| Số dư đầu năm | 22.447.664.560 | 18.883.442.775 |
| Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 18) | 404.825.216 | 5.486.218.948 |
| Sử dụng trong kỳ/năm | (2.075.023.886) | (1.921.997.163) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>20.777.465.890</u> | <u>22.447.664.560</u> |

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | <u>Tại ngày 30.6.2022</u> | | <u>Tại ngày 31.12.2021</u> | |
|---------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | <u>47.662.500</u> | - | <u>47.662.500</u> | - |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>Tại ngày 30.6.2022</u> | | <u>Tại ngày 31.12.2021</u> | |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai | 29.804.891 | 62,53% | 29.804.891 | 62,53% |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 1.350.000 | 2,83% | 1.350.000 | 2,83% |
| Các cổ đông khác | 16.507.609 | 34,63% | 16.507.609 | 34,63% |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>47.662.500</u> | <u>100%</u> | <u>47.662.500</u> | <u>100%</u> |

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|---|--------------------|---------------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 31.775.000 | 317.750.000.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 15.887.500 | 158.875.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2022 | 47.662.500 | 476.625.000.000 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|--|--|--|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 317.750.000.000 | 211.208.070.000 | 72.419.646.025 | 32.004.545.070 | 633.382.261.095 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 158.875.000.000 | 126.771.509.990 | - | - | 285.646.509.990 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 107.072.035.444 | 107.072.035.444 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) | - | - | - | (5.486.218.948) | (5.486.218.948) |
| Cổ tức công bố (Thuyết minh 20) | - | - | - | (79.437.500.000) | (79.437.500.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>476.625.000.000</u> | <u>337.979.579.990</u> | <u>72.419.646.025</u> | <u>54.152.861.566</u> | <u>941.177.087.581</u> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 91.774.554.636 | 91.774.554.636 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (*) | - | - | - | (404.825.216) | (404.825.216) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u><u>476.625.000.000</u></u> | <u><u>337.979.579.990</u></u> | <u><u>72.419.646.025</u></u> | <u><u>145.522.590.986</u></u> | <u><u>1.032.546.817.001</u></u> |

(*) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022.

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|----------------|
| | 2022 | 2021 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 91.774.554.636 | 54.775.442.878 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 47.662.500 | 31.775.000 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 1.926 | 1.724 |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

20 CỔ TỨC

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 3.725.667.426 | 4.024.426.936 |
| Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 18) | - | 79.437.500.000 |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | (154.365.000) | (79.736.259.510) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 3.571.302.426 | 3.725.667.426 |

21 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ**

Tại thời điểm cuối kỳ, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 16.855 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 147 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 30(a).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-----------------------------|--|------------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Doanh thu thuần về bán điện | 157.943.816.157 | 137.362.873.844 |
| Doanh thu khác | 496.759.904 | - |
| | <u>158.440.576.061</u> | <u>137.362.873.844</u> |

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|------------------|--|-----------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Giá vốn bán điện | <u>62.256.289.219</u> | <u>49.473.720.939</u> |

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|----------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Lãi từ chuyển nhượng cổ phần (Thuyết minh 6) | 27.000.000.000 | - |
| Lãi cho vay | 5.596.857.530 | 2.887.041.091 |
| Lãi trả chậm (Thuyết minh 6) | 4.440.547.945 | - |
| Lãi tiền gửi | 1.671.248.249 | 645.465.555 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 1.358.799 | 3.759.093 |
| | <u>38.710.012.523</u> | <u>3.536.265.739</u> |

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|------------------------|--|-----------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Lãi tiền vay | 25.288.250.863 | 27.246.683.459 |
| Chi phí tài chính khác | 215.558 | - |
| | <u>25.288.466.421</u> | <u>27.246.683.459</u> |

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---------------------------|--|----------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Chi phí nhân viên | 1.996.256.599 | 1.963.550.591 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 268.050.695 | 305.189.354 |
| Chi phí khấu hao | 187.608.783 | 166.541.768 |
| Chi phí nhiên liệu | 276.732.761 | 82.630.415 |
| Chi phí khác | 1.331.619.617 | 1.261.085.318 |
| | <u>4.060.268.455</u> | <u>3.778.997.446</u> |

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 391200000007/GCN-UB ngày 15 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp cho Dự án thủy điện H'Mun (“Dự án H'Mun”), Công ty được áp dụng thuế suất 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2326266056 ngày 10 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp cho Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 (“Dự án TTC - Hàm Phú 2”), Công ty được áp dụng thuế suất 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất đề cập ở trên như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|----------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 105.207.229.402 | 60.429.828.648 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 1.360.119.146 | 843.045.193 |
| Thu nhập tính thuế ước tính | | |
| Thu nhập tính thuế tại thuế suất 10% | 28.886.297.282 | 24.780.518.982 |
| Thu nhập tính thuế tại thuế suất 20% | 77.681.051.266 | 36.492.354.859 |
| Chi phí thuế TNDN | | |
| Chi phí TNDN - thuế suất 10% | 2.888.629.728 | 2.478.051.898 |
| Chi phí TNDN - thuế suất 20% | 15.536.210.253 | 7.298.470.972 |
| Thuế được miễn hoặc giảm | (4.992.165.215) | (4.122.137.100) |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>13.432.674.766</u> | <u>5.654.385.770</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 13.432.674.766 | 5.654.385.770 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | - | - |
| | <u>13.432.674.766</u> | <u>5.654.385.770</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---------------------------|--|-----------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 36.515.629.573 | 36.539.853.605 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.893.315.916 | 4.081.232.256 |
| Chi phí nhân viên | 7.374.459.913 | 6.880.425.883 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 633.232.835 | 348.226.186 |
| Chi phí khác | 6.899.919.437 | 5.402.980.455 |
| | <u>66.316.557.674</u> | <u>53.252.718.385</u> |

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do sở hữu 62,53% vốn điều lệ của Công ty.

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai
 Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
 Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai
 Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai
 Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An
 Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An
 Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn
 Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang
 Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công
 Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang
 Công ty Cổ phần Năng lượng VPL
 Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cổ đông
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Bên liên quan khác
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|---------------------------|--|---------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| CTCP Đầu tư Thành Thành Công | Mua hàng hóa, dịch vụ | - | 1.305.000 |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai | Mua hàng hóa, dịch vụ | - | 1.697.729 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang | Cho vay | 105.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| | Thu hồi nợ | - | 86.000.000.000 |
| | Lãi cho vay | 2.326.027.398 | 478.356.164 |
| Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang | Góp vốn | - | 10.000.000.000 |
| | Thu hồi nợ | 17.000.000.000 | - |
| | Lãi cho vay | 243.123.287 | - |
| Công ty Cổ phần Năng lượng VPL | Cho vay | - | 11.000.000.000 |
| | Lãi cho vay | - | 57.534.246 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---------------------------|--|---------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc | Mua hàng hóa, dịch vụ | 34.800.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định | Mua hàng hóa, dịch vụ | 122.480.984 | 140.037.254 |

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|--|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Các khoản thù lao cho Hội đồng Quản trị | | |
| Bà Nguyễn Thái Hà | 201.538.461 | 148.636.364 |
| Ông Phạm Thành Tuấn Anh | 141.538.462 | 57.272.727 |
| Ông Hà Quốc Kiệt | - | 43.909.091 |
| Ông Lê Thanh Vinh | - | 43.909.091 |
| | <u><u> </u></u> | <u><u> </u></u> |
| Các khoản thù lao cho Ủy ban Kiểm toán | | |
| Ông Mai Văn Nhó | 76.923.077 | 101.181.818 |
| Ông Võ Hoàng Vinh | 141.538.462 | 57.272.727 |
| Ông Lê Thái Bình | 64.615.385 | - |
| Ông Mai Văn Định | 141.538.462 | 57.272.727 |
| | <u><u> </u></u> | <u><u> </u></u> |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và các vị trí quản lý khác | | |
| Ông Ngô Trường Thạnh | 420.647.600 | 401.140.000 |
| Bà Châu Tiểu Phụng | 49.926.000 | 49.926.000 |
| Ông Nguyễn Tiến Bằng | 145.378.000 | 121.807.500 |
| | <u><u> </u></u> | <u><u> </u></u> |

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4) | | |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | <u><u>13.328.556.677</u></u> | <u><u>23.398.412.905</u></u> |

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang | 105.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An | 59.900.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An | - | 50.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang | - | 17.000.000.000 |
| | <u>164.900.000.000</u> | <u>67.200.000.000</u> |

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)

| | | |
|--|-----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai | 66.440.547.945 | - |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An | 6.758.323.272 | - |
| Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An | - | 4.191.849.305 |
| | <u>73.198.871.217</u> | <u>4.191.849.305</u> |

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)

| | | |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Cổ đông khác | <u>3.571.302.426</u> | <u>3.739.667.426</u> |
|--------------|----------------------|----------------------|

30 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|------------|-------------------|-------------------|
| Dưới 1 năm | <u>48.960.000</u> | <u>97.920.000</u> |

30 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Góp vốn**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ này, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

| | Số tiền cam kết sẽ góp VND | Số tiền đã thực góp VND | Số tiền còn phải góp VND |
|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Năng lượng VPL | | | |
| Số đầu năm | 250.000.000.000 | 150.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Số cuối kỳ | 250.000.000.000 | 150.000.000.000 | 100.000.000.000 |

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

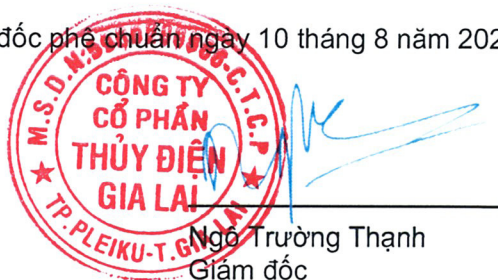
32 NỢ TIỀM TÀNG

Hiện tại, Công ty đang có phát sinh các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, thì trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Công ty đã có trao đổi với các đại diện nhà nước trong hợp đồng thuê đất về cách thức xử lý tài sản của các dự án thủy điện và điện mặt trời tại thời điểm cuối dự án, bao gồm các khả năng như phải chuyển giao tài sản cho đại diện nhà nước, được gia hạn thuê, hay phải tháo dỡ và di chuyển một phần tài sản đã xây dựng. Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, các bên tham gia hợp đồng thuê đất vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất và do đó, Công ty chưa trích lập bất cứ khoản chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời nào trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2022.



Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng



Ngô Trường Thạnh
Giám đốc